

ĐẶC ĐIỂM GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Tạ Hoàng Thiện¹; TS. Nguyễn Minh Cường²

Tóm tắt: Bài báo này sử dụng các bảng hỏi PO, bảng hỏi V.P.Dakharov, bảng hỏi đánh giá mức độ và phạm vi giao tiếp của cá nhân, bảng hỏi xác định độ cởi mở của cá nhân được kiểm định độ tin cậy và độ phù hợp, đảm bảo đo lường được nội dung cốt lõi của vấn đề nghiên cứu. Mục đích nghiên cứu chính của bài báo là nhằm tìm hiểu một số đặc điểm giao tiếp của sinh viên chuyên ngành giáo dục thể chất tại trường Đại học TDTT Tp. HCM. Từ đó, xác định 9 giải pháp để nâng cao khả năng giao tiếp cho sinh viên chuyên ngành GDTC, trường đại học TDTT Tp. HCM ngày càng tốt hơn.

Từ khóa: giao tiếp, giao tiếp sư phạm, giáo dục thể chất, giải pháp, sinh viên.

Summary: This paper uses the PO questionnaire, the VP.Dakharov questionnaire, the personal communication level and scope assessing questionnaire, the individual openness determining questionnaire that their reliability and content validity, constructive validity, criterion-relate validity fully tested. They ensures that the main content of the research problem well tested and appreciated. The main purpose of the article is to understand some of the communication characteristics of students specialized physical education at Ho Chi Minh city university of sport. From there, we propose 9 solutions to enhance the communication ability for students specialized physical education, at Ho Chi Minh city university of sport getting better and better.

Keywords: communication, pedagogical communication, physical education, solutions, students.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với việc dạy học GDTC, giao tiếp không những có vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách người giáo viên GDTC mà còn là một bộ phận cấu thành hoạt động sư phạm TDTT, là thành phần chủ đạo trong cấu trúc năng lực sư phạm của người giáo viên GDTC. Giao tiếp là phương thức, công cụ cơ bản nhất để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục TDTT. Nếu không có giao tiếp thì không thể hướng hoạt động sư phạm TDTT của thầy và trò vào việc đạt được các mục đích dạy học.

Giáo viên GDTC, không chỉ đòi hỏi năng lực thị phạm động tác chính xác cho học sinh quan sát, mà còn phải giảng giải cho học sinh hiểu kỹ thuật và ý nghĩa động tác đó như thế nào nên đòi hỏi hành trang của sinh viên khi bước vào cuộc sống nghề giáo ngoài tư cách, phẩm chất đạo đức tốt, niềm tin và bầu nhiệt huyết với sự

nghề nghiệp trồng người còn phải vững về chuyên môn và giỏi về nghiệp vụ sư phạm, trong đó có năng lực giao tiếp. Vì vậy, việc rèn luyện năng lực giao tiếp cho sinh viên chuyên ngành GDTC là vấn đề cấp thiết. Muốn rèn luyện năng lực giao tiếp cho sinh viên thì trước tiên phải tìm hiểu đặc điểm giao tiếp của sinh viên, từ đó xác định các giải pháp cụ thể để nâng cao kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành GDTC, trường Đại học TDTT Tp. HCM. Đây là vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn cao trong công tác giáo dục và đào tạo sinh viên GDTC trở thành người thầy dạy học GDTC ngày càng có chất lượng hơn.

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như sau: phân tích, tổng hợp tài liệu; phỏng vấn bằng bảng hỏi; toán học thống kê.

Đặc biệt là phương phỏng vấn bằng bảng hỏi:

1. Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh
2. Trường Đại học Phú Yên

Bảng hỏi PO để đánh giá nhu cầu giao tiếp hàng ngày của sinh viên chuyên ngành GDTC;

Bảng hỏi V.P.Dakharov để đánh giá khả năng giao tiếp hàng ngày của sinh viên chuyên ngành GDTC;

Bảng hỏi đánh giá mức độ và phạm vi giao tiếp của cá nhân; Bảng hỏi xác định độ cởi mở của cá nhân.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

2.1. Lựa chọn tiêu chí đánh giá đặc điểm giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC, trường Đại học TDTT Tp. HCM

Thông qua tham khảo tài liệu có liên quan, bài viết đưa ra bốn nội dung đo lường đặc điểm giao tiếp là: Nhu cầu giao tiếp hàng ngày của sinh viên; nội dung giao tiếp hàng ngày của sinh viên, kỹ năng giao tiếp của sinh viên, mức độ cởi mở trong giao tiếp của sinh viên. Để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy, bài viết thiết kế phiếu phỏng vấn để hỏi 18 chuyên gia và giảng viên có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Kết quả tính toán được trình bày ở bảng 1 và bảng 2.

Từ bảng 1 và bảng 2 cho thấy các hệ số tin cậy biến tổng (Cronbach's Alpha > 0.811) và hệ số tương quan với biến tổng (Corrected Item-Total Correlation > 0.3) của các biến lượng đều đáp ứng yêu cầu của thống kê học, đảm bảo độ tin cậy để đo lường vấn đề nghiên cứu chủ yếu. Như vậy, Các nội dung như Nhu cầu giao tiếp hàng ngày của sinh viên; Nội dung giao tiếp hàng ngày của sinh viên; Khả năng giao tiếp của sinh viên; Mức độ cởi mở trong giao tiếp của sinh viên được các chuyên gia, giảng viên cho rằng phản ánh được đặc điểm giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC, trường Đại học TDTT Tp.Hồ Chí Minh.

2.2. Đặc điểm giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC, trường Đại học TDTT Tp. HCM

2.2.1. Nhu cầu giao tiếp hàng ngày của sinh viên chuyên ngành GDTC, trường đại học TDTT Tp. HCM

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu này, Bài báo sử dụng bảng hỏi P.O. Kết quả thể hiện ở bảng 3.

Bảng 1. Hệ số tin cậy biến tổng (Reliability Statistics)

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.811	.811	4

Bảng 2. Hệ số tin cậy từng biến lượng (Item-Total Statistics)

Các biến lượng	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nhu cầu giao tiếp hàng ngày của sinh viên.	13,611	1,546	.686	.532	.736
Nội dung giao tiếp hàng ngày của sinh viên	13,667	1,647	.568	.353	.792
Khả năng giao tiếp của sinh viên	13,722	1,624	.583	.374	.785
Mức độ cởi mở trong giao tiếp của sinh viên	13,667	1,529	.682	.524	.737

Bảng 3. Nhu cầu giao tiếp hàng ngày của sinh viên chuyên ngành GDTC

STT	Mức độ nhu cầu	Kết quả khảo sát (n= 300)		
		Số lượng	Tỷ lệ%	Xếp bậc
1	Mức cao	150	50	1
2	Mức trung bình cao	65	21.7	2
3	Mức trung bình	48	16	3
4	Mức trung bình thấp	17	5.6	5
5	Mức thấp	20	6.7	4
	Tổng	300	100	

Qua bảng 3 cho thấy: Nhu cầu giao tiếp của sinh viên có sự phân hóa khá rõ ở cả 5 mức độ và theo tỷ lệ (%) ở các mức độ rất khác nhau. Phần lớn sinh viên có nhu cầu giao tiếp ở mức cao và chiếm (50%), xếp bậc 1; ở mức trung bình cao chiếm (21.7%), xếp bậc 2; ở mức trung bình chiếm (16%), xếp bậc 3; Ở mức nhu cầu thấp chiếm (6.7%), xếp bậc 4; còn ở mức nhu cầu trung bình thấp chiếm (5.6%), xếp bậc 5. Mức độ nhu cầu cao nhất và thấp nhất ta có độ chênh lệch nhau rất rõ (43.3%). Ngay các mức độ kề nhau như mức cao và mức trung bình cao có độ chênh lệch là (28.3%) hay mức trung bình cao và mức trung bình cũng có chênh lệch (5.7%).

Qua phân tích trên cho thấy: nhu cầu giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC là rất cao và phân bố ở cả 5 mức nhu cầu nhưng tỷ lệ (%) ở các mức độ là không đều. Ở mức nhu cầu cao xếp bậc 1 và mức nhu cầu trung bình thấp xếp bậc thấp nhất có độ chênh lệch nhau rất lớn là (44.4%); ngay giữa hai thứ bậc liên kề nhau như bậc 1 và bậc 2 hay giữa bậc 3 và bậc 4 cũng chênh lệch rõ rệt (28.3% và 9.3%).

2.2.2. Nội dung giao tiếp hàng ngày của sinh viên

Bài báo sử dụng bảng hỏi gồm 18 nội dung nhằm tìm hiểu trong quá trình giao tiếp hàng ngày của các sinh viên GDTC, trường Đại học TDTT Tp. HCM thường trao đổi với nhau về nội dung nào? Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 4.

Qua bảng 4 cho thấy: Nội dung giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC rất phong phú và đa dạng: từ nội dung học tập, phương pháp học tập, nghiệp vụ sư phạm, phần đầu tư dưỡng, tình bạn, thể thao, giải trí, đến thời trang, việc làm, hôn nhân, tệ nạn xã hội ...đều được sinh viên quan tâm và phân bố ở cả ba nhóm thường xuyên quan tâm; nhóm đôi khi quan tâm; nhóm chưa bao giờ quan tâm như sau:

- Nhóm thường xuyên quan tâm: Các nội dung được quan tâm nhiều tập trung vào các nội dung thuộc chuyên môn như Nội dung thể thao chiếm tỷ lệ 89.7%, xếp bậc 1/18; Nội dung học tập chiếm tỷ lệ 88.3%, xếp bậc 2/18; Nội dung sinh hoạt hàng ngày chiếm tỷ lệ 77.3%, xếp bậc 3/18; Các nội dung ít được quan tâm thuộc các nội dung hôn nhân và tình dục, chiếm tỷ lệ % và xếp bậc rất thấp tương ứng là (4.3%; 11.7%) và (18; 14).

- Nhóm đôi khi quan tâm: Trong nhóm đôi khi quan tâm các nội dung tập trung chủ yếu là nội dung 15 (Nhận xét, đánh giá về người khác) chiếm tỷ lệ 82%, xếp bậc 1/18; Nội dung 2 (Vấn đề khác) chiếm tỷ lệ 81.3%, xếp bậc 2/18; Nội dung 14 (Các vấn đề thời sự, chính trị) chiếm tỷ lệ 66.3%, xếp bậc 3/18; Còn các nội dung học tập và thể thao đã được thường xuyên quan tâm nên tỷ lệ % và xếp bậc trong nhóm đôi khi quan tâm rất thấp.

- Nhóm không bao giờ quan tâm: Các nội dung về hôn nhân, tình dục và các tệ nạn xã hội chiếm tỷ lệ % cao nhất và xếp bậc lớn nhất,

Bảng 4. Nội dung giao tiếp hàng ngày của sinh viên chuyên ngành GDTC

Mã hóa	Nội dung giao tiếp	Kết quả khảo sát (n = 300)								
		Thường xuyên			Đôi khi			Không bao giờ		
		SL	%	XB	SL	%	XB	SL	%	XB
NG1	Nội dung học tập	265	88.3	2	35	11.7	17	0	0	16
NG2	Phương pháp học tập	184	61.3	6	115	38.4	10	1	0.3	15
NG3	Nghịệp vụ sư phạm	92	30.7	11	174	58	5	34	11.3	6
NG4	Tình bạn	225	75	4	60	20	15	15	5	12
NG5	Tình yêu	119	39.7	9	129	43	9	52	17.3	5
NG6	Hôn nhân	13	4.3	18	103	34.3	11	184	61.4	1
NG7	Tình dục	35	11.7	14	132	44	8	133	44.3	3
NG8	Sinh hoạt hàng ngày	232	77.3	3	57	19	16	11	3.7	13
NG9	Thời trang	95	31.7	10	197	65.6	4	8	2.7	14
NG10	Phim ảnh, các trò giải trí	119	39.7	8	155	51.7	7	26	8.6	9
NG11	Thể thao	269	89.7	1	30	10	18	1	0.3	15
NG12	Việc phấn đấu, tu dưỡng, rèn luyện	216	72	5	84	28	13	0	0	16
NG13	Các tệ nạn xã hội	58	19.3	13	61	20.3	14	181	60.3	2
NG14	Các vấn đề thời sự, chính trị	68	22.7	12	199	66.3	3	33	11	7
NG15	Nhận xét, đánh giá về người khác	34	11.3	16	246	82	1	18	6	11
NG16	Việc làm thêm	42	14	15	173	57.7	6	85	28.3	4
NG17	Việc làm khi ra trường	182	60.7	7	92	30.6	12	26	8.7	8
NG18	Vấn đề khác	33	11	17	244	81.3	2	23	7.7	10

Ghi chú: XB: Xếp bậc; SL: Số lượng

nghĩa là những nội dung này các sinh viên không quan tâm nhiều nhất, đồng nghĩa với việc sinh viên chuyên ngành GDTC đã ý thức được tác hại của các vấn đề này không tốt cho việc học tập.

2.2.3. Khả năng giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC, trường Đại học TDTT Tp. HCM

Để đánh giá thực trạng khả năng giao tiếp

của sinh viên chuyên ngành GDTC của Trường Đại học TDTT Tp. HCM, chúng tôi sử dụng bảng hỏi trắc nghiệm giao tiếp của V.P.Dakharov. Kết quả khảo sát được trình bày ở bảng 5.

Qua bảng 5 cho thấy kỹ năng giao tiếp của các sinh viên chuyên ngành GDTC phân bố ở cả 4 nhóm như sau:

Bảng 5. Khả năng giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC

Nhóm	Khả năng giao tiếp	Kết quả khảo sát (n = 300)		
		Số lượng	Tỷ lệ %	Xếp bậc
1	Mức thấp	96	32.0	2
	Mức trung bình	139	46.3	1
	Mức trung bình cao	53	17.7	3
	Mức cao	12	4.0	4
	Tổng	300	100	
2	Mức thấp	110	36.7	1
	Mức trung bình	97	32.3	2
	Mức trung bình cao	66	22.0	3
	Mức cao	27	9.0	4
	Tổng	300	100	
3	Mức thấp	118	39.3	1
	Mức trung bình	92	30.7	2
	Mức trung bình cao	84	28.0	3
	Mức cao	6	2.0	4
	Tổng	300	100	
4	Mức thấp	217	72.3	1
	Mức trung bình	60	20.0	2
	Mức trung bình cao	21	7.0	3
	Mức cao	2	0.7	4
	Tổng	300	100	

- Nhóm I : Thể hiện tính chủ động, tích cực trong giao tiếp: bao gồm các kỹ năng biết kiểm chế và kiểm tra người giao tiếp với mình, biết thuyết phục, biết chủ động, điều khiển quá trình giao tiếp. Xếp bậc 1 là mức trung bình chiếm tỷ lệ 46.3%; Xếp bậc thứ 2 là mức thấp chiếm tỷ lệ 32%; Xếp bậc thứ 3 là mức trung bình cao chiếm tỷ lệ 17.7%. Trong khi đó, mức cao chỉ chiếm 4% và xếp bậc 4.

- Nhóm II: Thể hiện tính thụ động trong giao tiếp: chủ yếu nghe người nói chuyện với mình; thiếu nhạy cảm trong giao tiếp. Xếp bậc 1 là mức thấp chiếm tỷ lệ 36.7%; Xếp bậc thứ 2 là mức trung bình chiếm tỷ lệ 32.3%; Xếp bậc thứ 3 là mức trung bình cao chiếm tỷ lệ 22%; Mức có khả năng cao trong giao tiếp chỉ xếp bậc 4 và chiếm tỷ lệ 9%.

- Nhóm III: Thể hiện sự cân bằng, phù hợp trong giao tiếp: Bao gồm biết cách tiếp xúc và thiết lập được mối quan hệ với người khác; biết cân bằng nhu cầu của cá nhân và đối tượng trong khi tiếp xúc; biết tự chủ về xúc cảm và hành vi của mình trong giao tiếp; biết thay đổi cần thiết trong quá trình giao tiếp. Xếp bậc 1 là mức thấp chiếm tỷ lệ 39.3%; Xếp bậc thứ 2 là mức trung bình chiếm tỷ lệ 30.7%; Xếp bậc thứ 3 là mức trung bình cao chiếm tỷ lệ 28%; Xếp bậc 4 là mức cao chiếm tỷ lệ 2%.

- Nhóm IV: Thể hiện năng lực diễn đạt bằng ngôn ngữ trong giao tiếp: ngắn gọn, dễ hiểu, cụ thể. Xếp bậc 1 là mức thấp chiếm tỷ lệ 72.3%; Xếp bậc thứ 2 là mức trung bình chiếm tỷ lệ 20%; Xếp bậc thứ 3 là mức trung bình cao chiếm tỷ lệ 7%. Trong khi đó, mức có khả năng

Bảng 6. Mức độ cởi mở cá nhân trong giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC (n =300)

Mức độ	Kết quả khảo sát		
	Số lượng	Tỷ lệ %	Xếp bậc
Mức 1	1	0.3	6
Mức 2	6	2.0	5
Mức 3	45	15.0	3
Mức 4	147	49.0	1
Mức 5	93	31.0	2
Mức 6	7	2.4	4
Mức 7	1	0.3	6
Tổng	300	100	

cao trong giao tiếp xếp bậc 4 chiếm tỷ lệ 0.7%.

Như vậy, Xét về tổng thể cho thấy kỹ năng giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC đều được phân bố ở cả 4 nhóm và ở cả 4 mức độ nhưng hầu hết là ở mức thấp và mức trung bình. Trong cả bốn nhóm kỹ năng thì mức thấp và mức trung bình đều được xếp bậc cao (bậc 1 và 2). Mức cao và mức trung bình cao ở cả 4 nhóm kỹ năng còn xếp bậc thấp và chiếm tỷ lệ rất ít.

2.2.4. Mức độ cởi mở trong giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC, trường Đại học TDTT Tp. HCM

Để đánh giá mức độ cởi mở trong giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC, chúng tôi sử dụng bảng hỏi V.P.Dakhaev. Kết quả được trình bày ở bảng 6.

Mức độ cởi mở của các sinh viên đều phân bố ở cả 7 mức độ. Xếp bậc 1 là mức 4 (mức trung bình) chiếm tỷ lệ 49%; Xếp bậc 2 là mức 5 (mức trung bình thấp) chiếm tỷ lệ 31%; Xếp bậc 3 là mức 3 (mức trung bình cao) chiếm tỷ lệ 15%; Xếp bậc 4 là mức 6 (mức thấp) chiếm tỷ lệ 2.4%; Xếp bậc 5 là mức 2 (mức cao) chiếm tỷ lệ 2%; Mức xếp bậc thấp nhất là mức 1 (mức rất cao) và mức 7 (mức rất thấp) đều chiếm tỷ lệ 0.3%.

Như vậy, Mức độ cởi mở cá nhân trong giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC tập trung ở mức trung bình (hay mức vừa phải). Xét về tổng thể thì các mức độ được xếp bậc cao từ 1;2;3; tập trung vào các mức độ: trung bình, trung bình thấp và trung bình cao. Còn mức rất cao, mức cao và mức thấp, mức rất thấp có xếp bậc 4;5;6 chiếm tỷ lệ rất thấp từ (0.3%) đến (2%).

3. KẾT LUẬN

- Nhu cầu giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC là rất cao nhưng tỷ lệ % ở các mức độ là không đều và khoảng cách chênh lệch giữa các mức độ rất lớn.

- Nội dung giao tiếp hàng ngày của sinh viên chuyên ngành GDTC rất phong phú và đa dạng, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực chuyên môn, còn các nội dung khác các sinh viên còn ít quan tâm.

- Kỹ năng giao tiếp hàng ngày của sinh viên chuyên ngành GDTC hầu hết là ở mức thấp và mức trung bình, mức cao và mức trung bình cao chiếm tỷ lệ rất ít.

- Mức độ cởi mở cá nhân trong giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC tập trung ở mức trung bình (hay mức vừa phải), còn các mức độ khác chiếm tỷ lệ rất thấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Công Hoàn, Hoàng Anh (1998), *Giao tiếp sư phạm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Khoa Giáo dục thể chất (2012), *Đặc điểm giao tiếp của sinh viên chuyên ngành GDTC*, Đề tài cấp cơ sở trường Đại học TDTT TPHCM.
3. Nguyễn Thị Oanh (1995), *Tâm lý học truyền thông và giao tiếp*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
4. Trang Web Tài liệu.vn, *Các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp*, Kỹ năng giao tiếp.

Nguồn bài báo: Bài báo là kết quả của quá trình nghiên cứu và tham khảo các tài liệu, công trình nghiên cứu khoa học có liên quan của nhóm tác giả.

Ngày nhận bài: 8/9/2023; Ngày duyệt đăng: 20/9/2023.